

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DCT)

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	0%	-

DT thuần 2024
94.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1 -13.0%

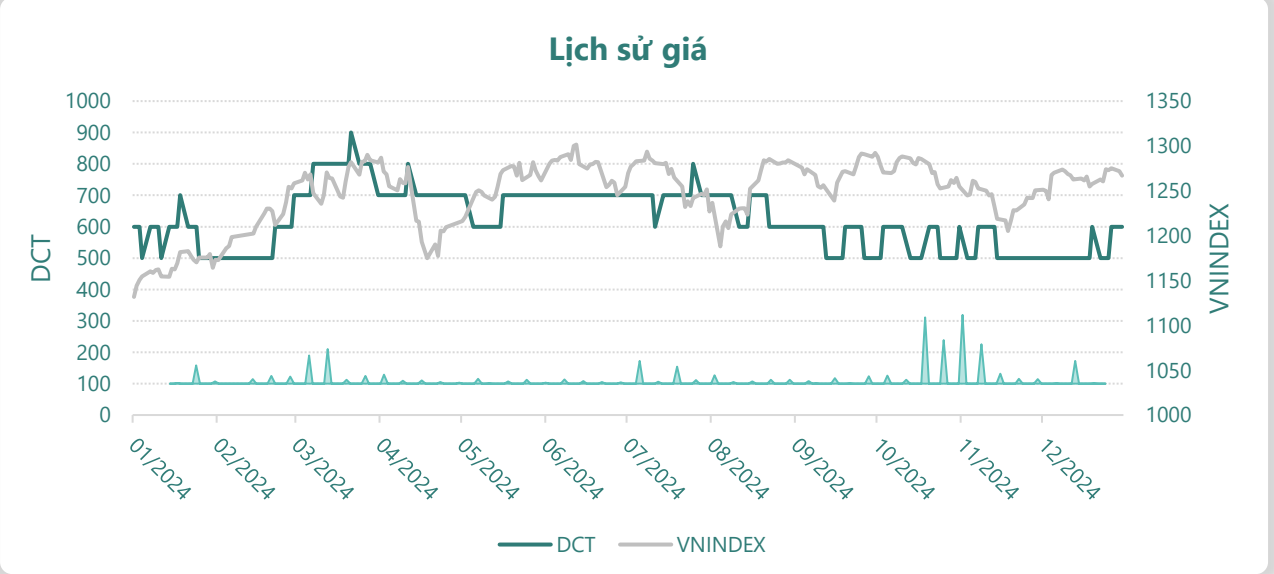
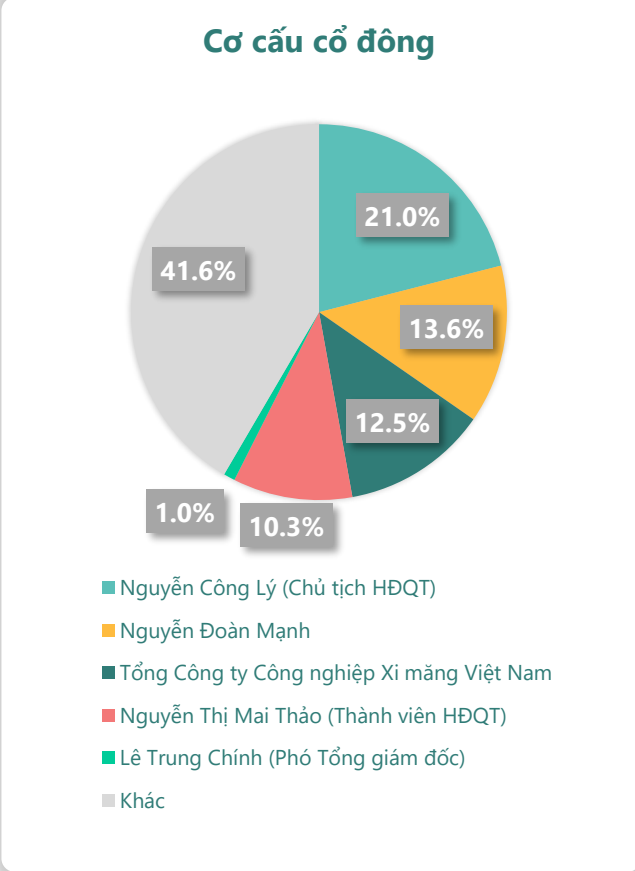
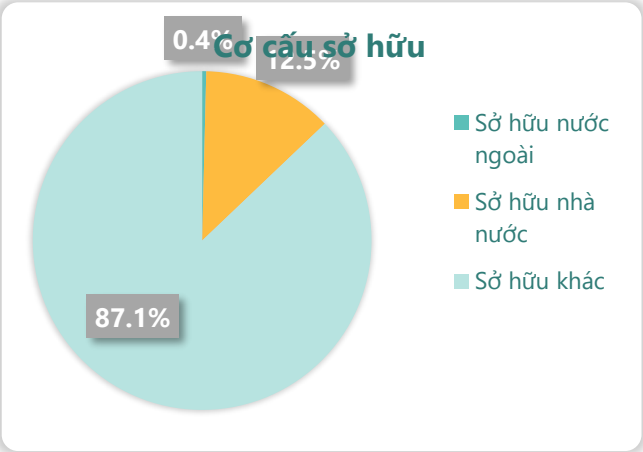
LN thuần 2024
-100
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -1.7%

LN sau thuế 2024
-80.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.6 18.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.9%
YoY: +/-▲ 29.2%

ROE 2024
17.6%
YoY: +/-▼ 9.4%

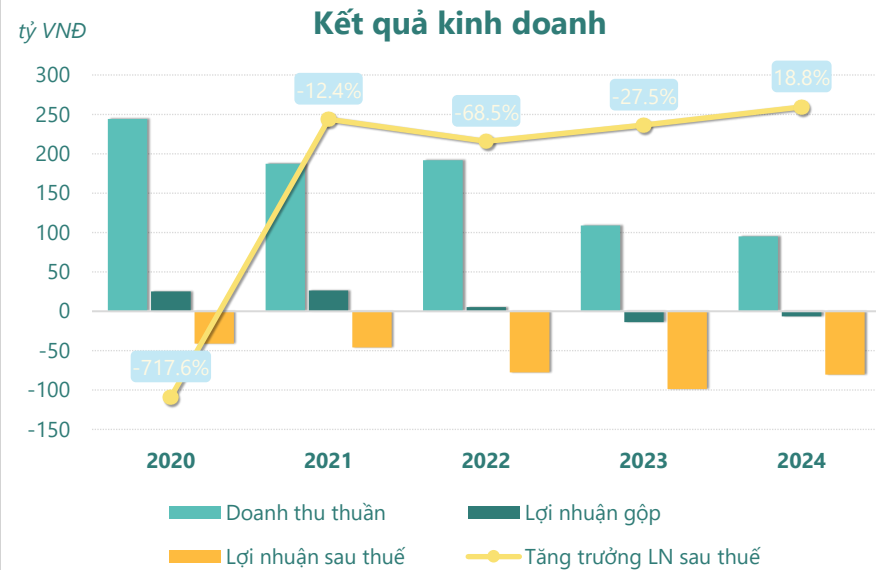
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,980
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.47
EPS	-2,946
P/E	-0.2



Kết quả kinh doanh **DCT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.0%** chỉ còn **94.88** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.8%** đạt **-80.33** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 17.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

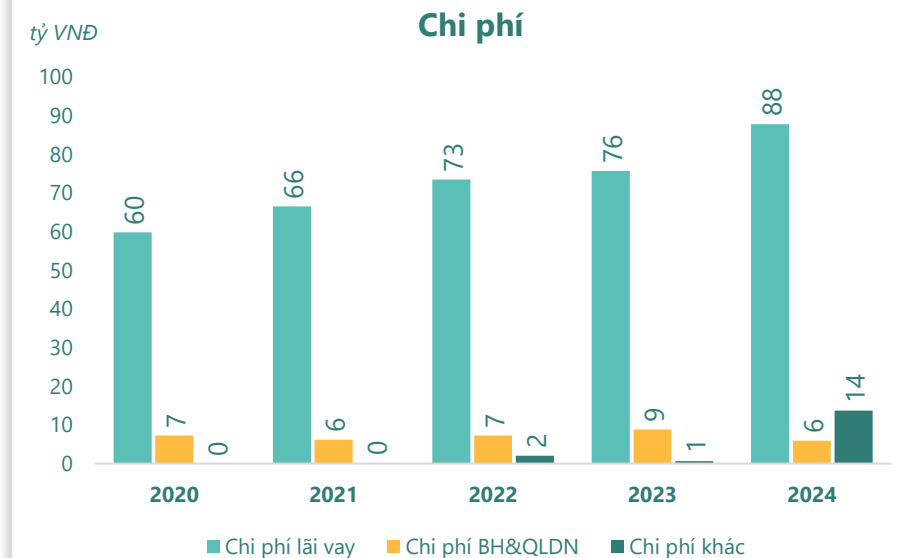
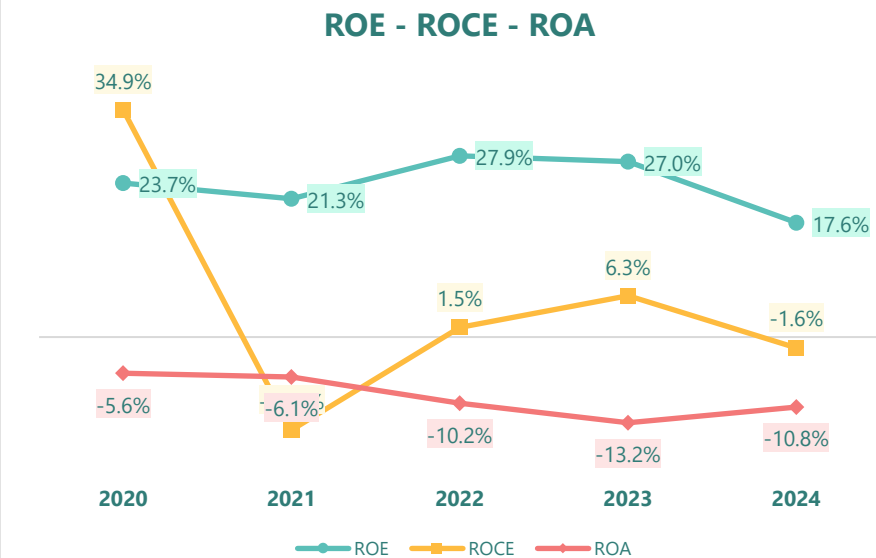
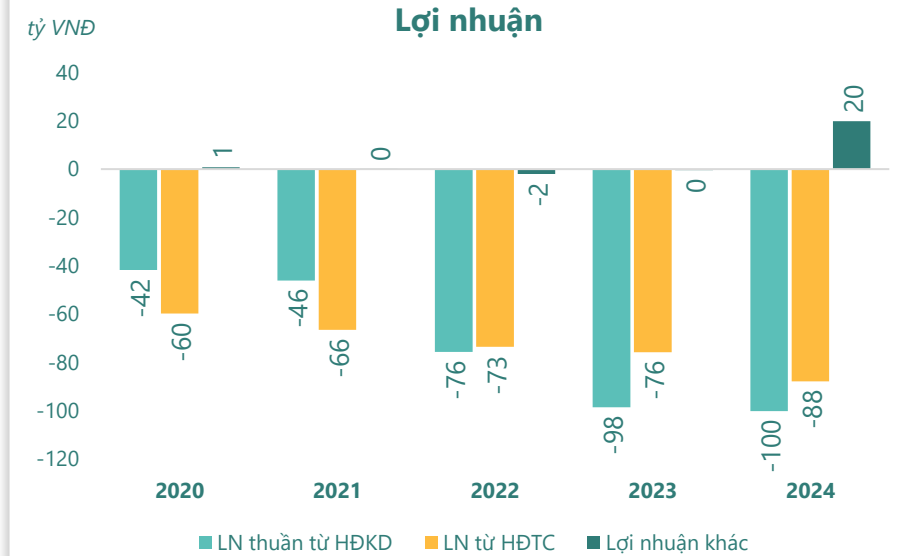
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DCT năm 2024 giảm đi 1.67 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 100.1 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **87.81** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **5.89** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 13.71** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

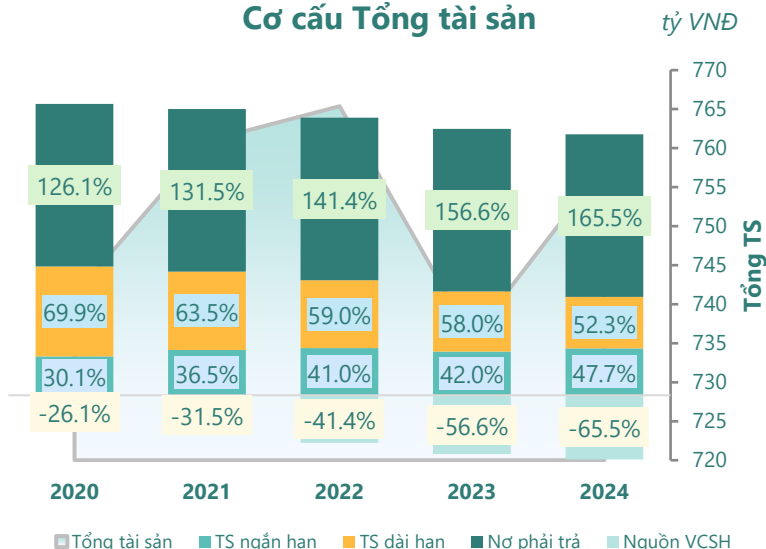
ROE của DCT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.6%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



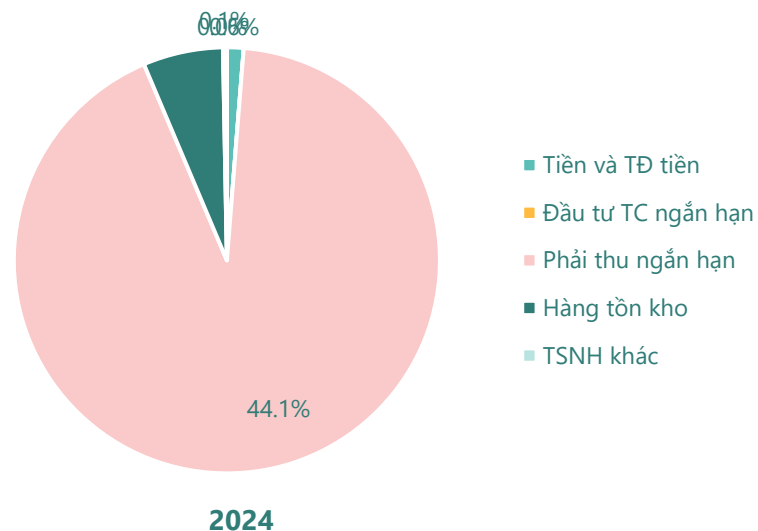


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

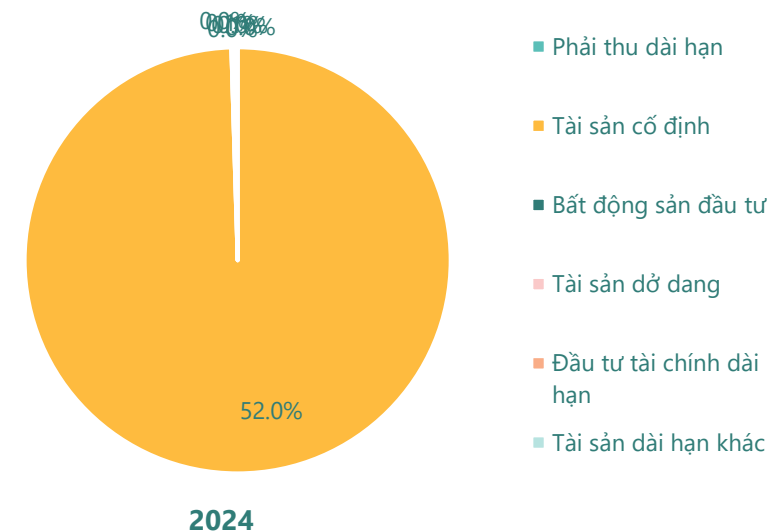
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCT** năm 2024 tăng trưởng **3.00%** so với năm trước, đạt **757.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.7% và 52.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 166%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCT đạt **361.7** tỷ đồng, tăng trưởng **17.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.90% trên tổng tài sản.

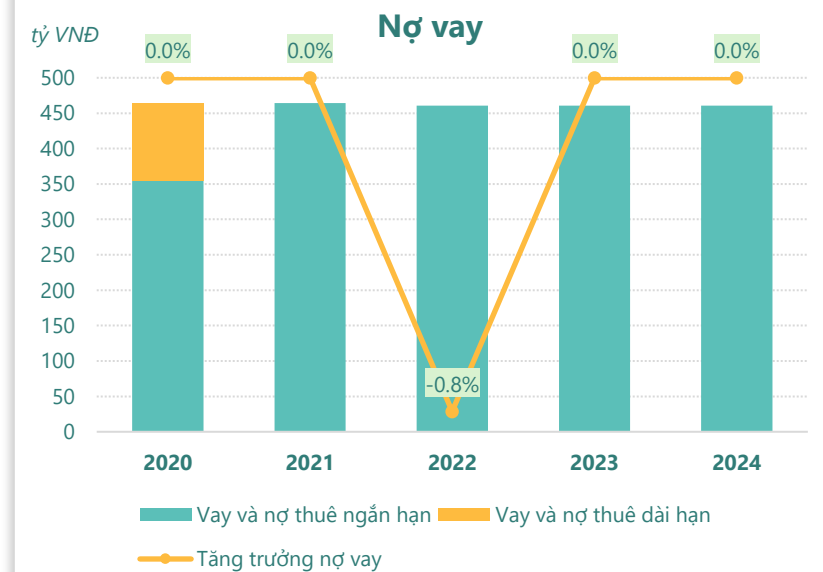
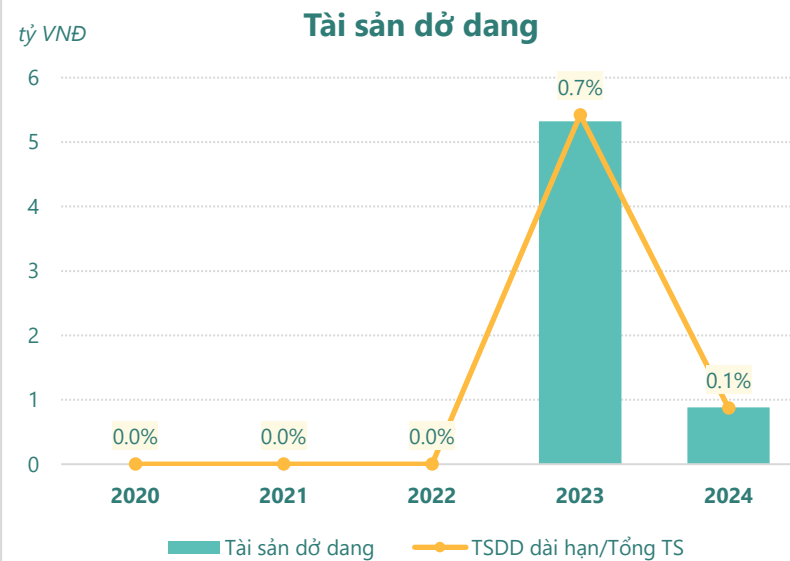
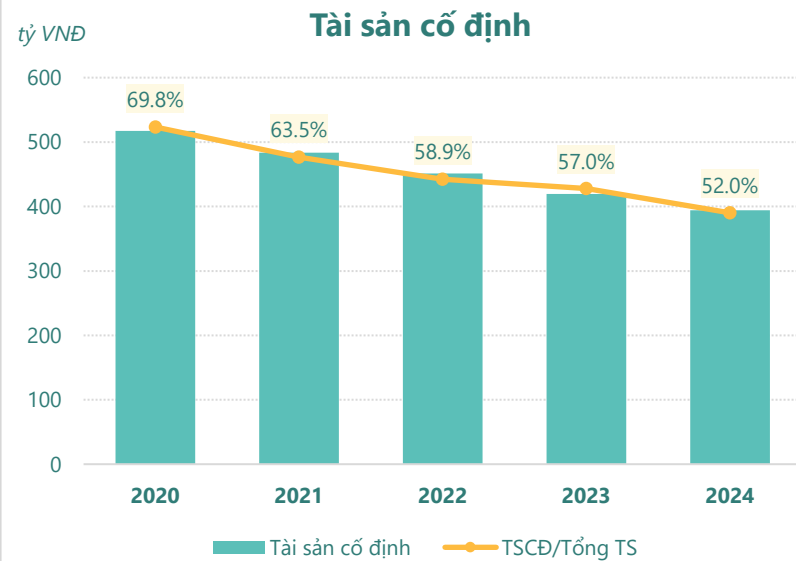
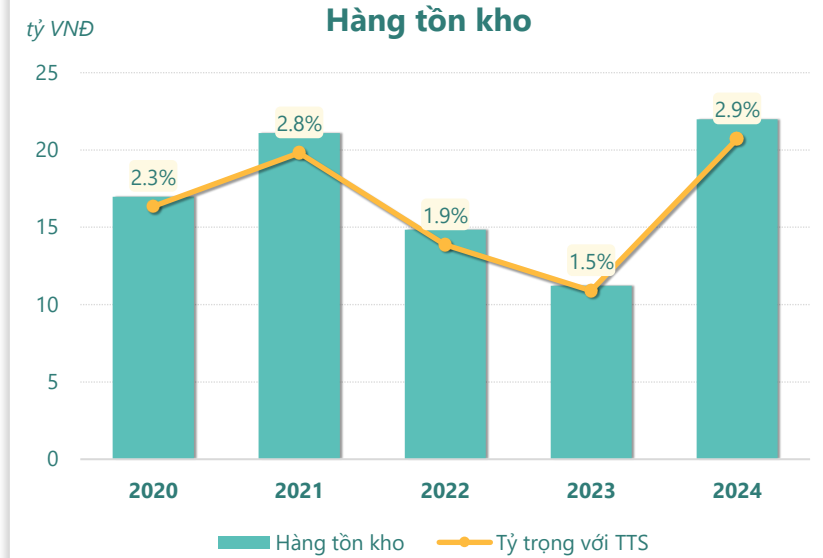
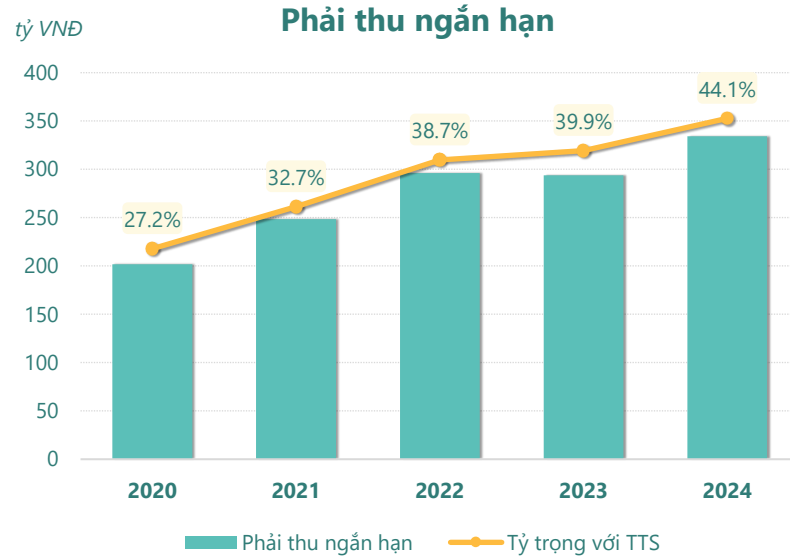
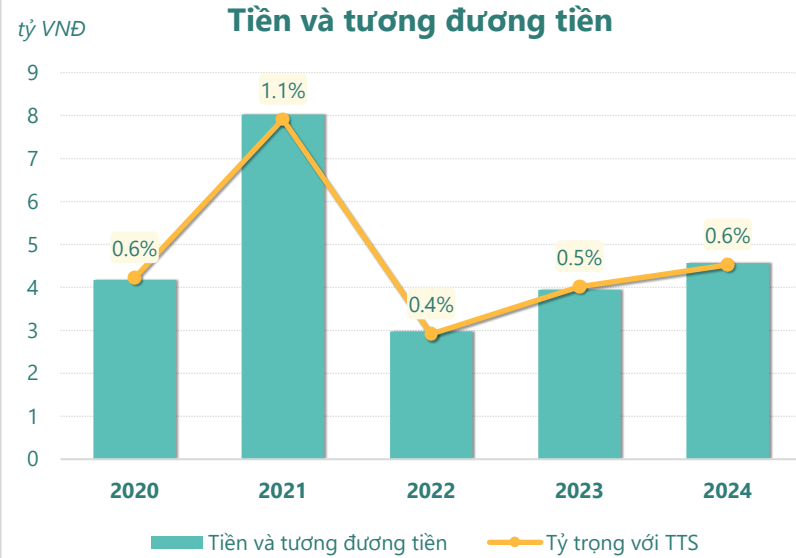
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **396.1** tỷ đồng giảm **7.14%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **52.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.13%.

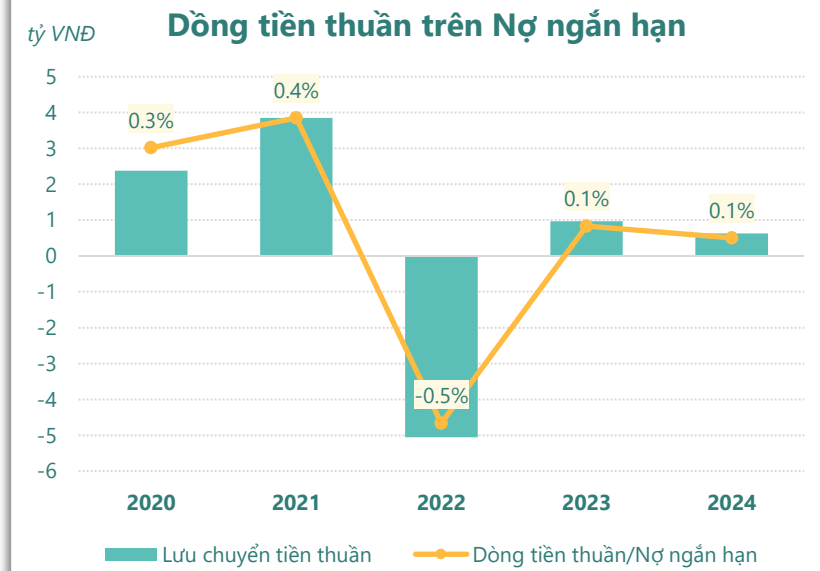
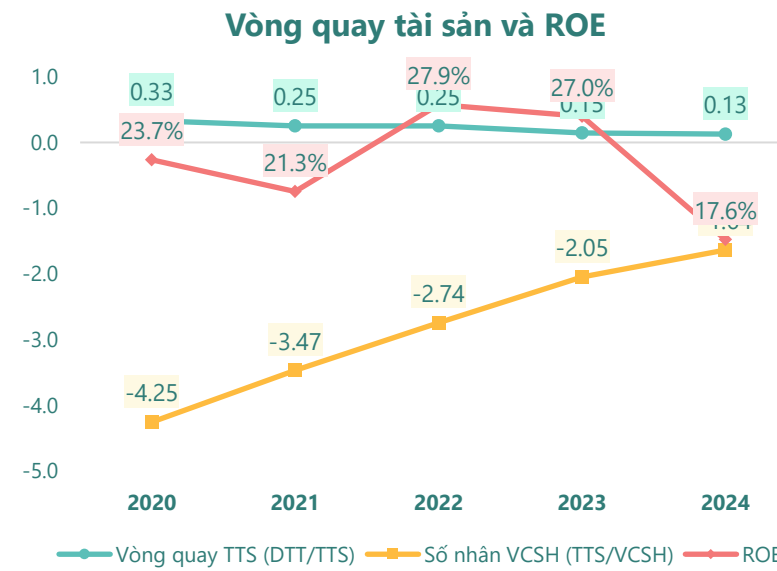
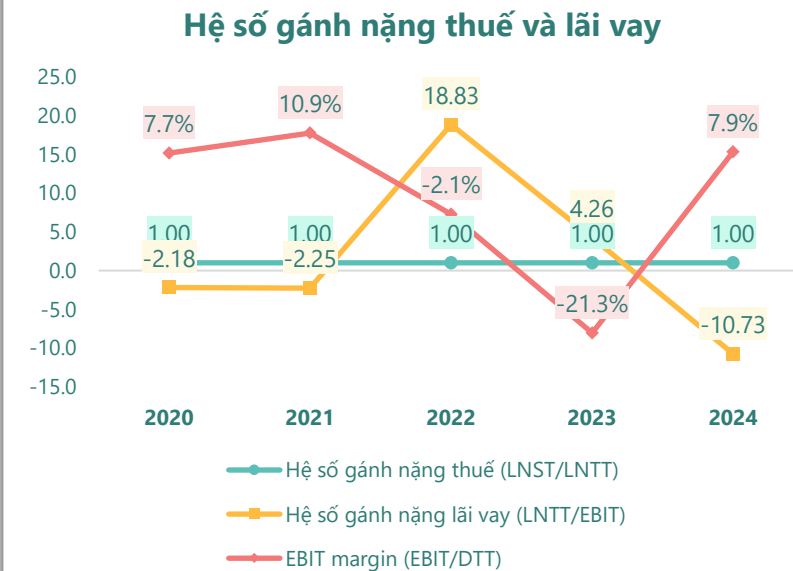
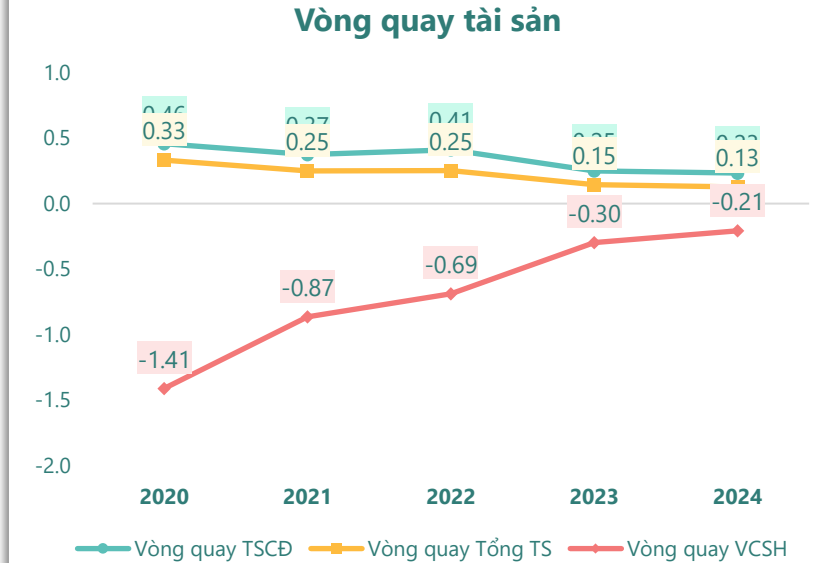
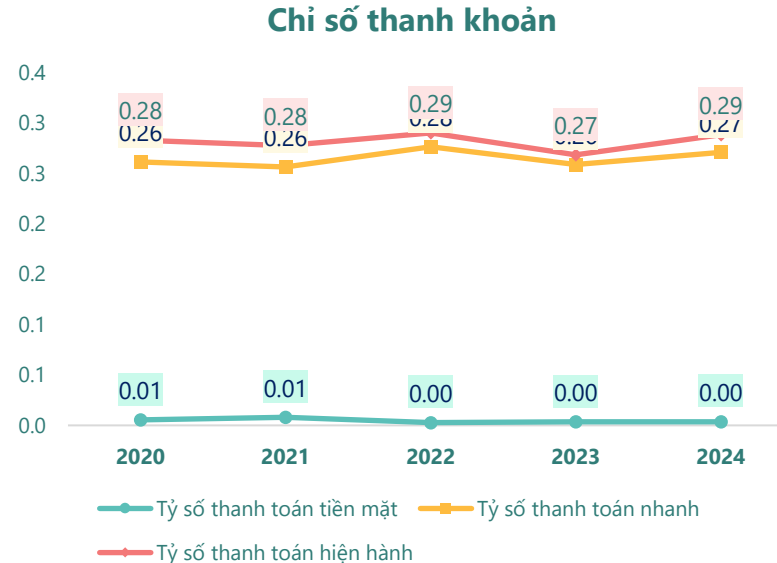
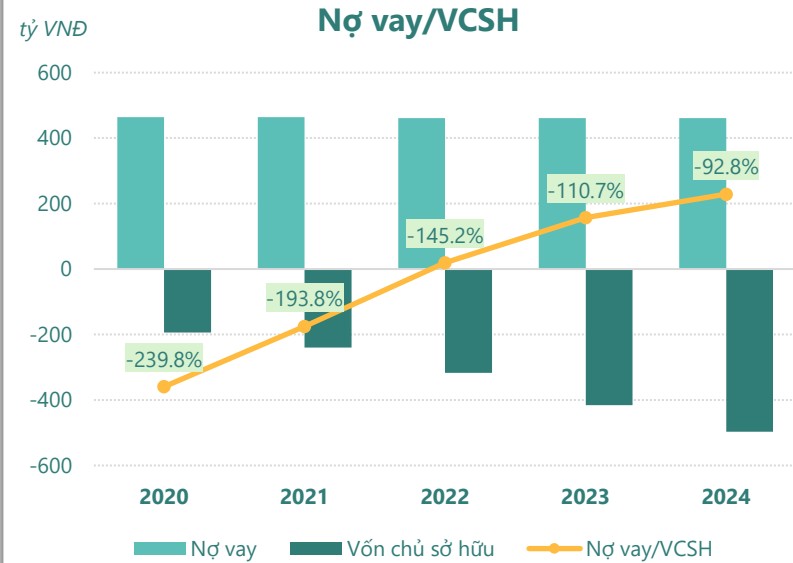
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	187	192	109	94.9
Giá vốn hàng bán	161	187	123	101
Lợi nhuận gộp	26.6	5.16	-14.0	-6.42
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	66.5	73.5	75.7	87.8
Chi phí lãi vay	66.5	73.5	75.7	87.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.27	0.35	1.93	0.80
Chi phí QLDN	5.91	6.90	6.85	5.09
LN thuần từ HĐKD	-46.1	-75.5	-98.4	-100
Lợi nhuận khác	0.04	-2.05	-0.49	19.8
LN trước thuế	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
Lợi nhuận sau thuế	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
LNST của CĐ cty mẹ	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.96	-1.44	6.19	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.11	-5.22	-2.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3.50	0	0
Tiền đầu kỳ	4.17	8.03	2.98	3.94
Lưu chuyển tiền thuần	3.85	-5.05	0.97	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.03	2.98	3.94	4.57

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	761	765	736	758
Tài sản ngắn hạn	278	314	309	362
Tiền và tương đương tiền	8.03	2.98	3.94	4.57
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	248	296	294	334
Hàng tồn kho	21.1	14.9	11.2	22.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.06	0.27	1.06
Tài sản dài hạn	483	451	426	396
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	483	451	420	394
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	5.32	0.88
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0.08	1.63	1.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,000	1,083	1,152	1,254
Nợ ngắn hạn	1,000	1,083	1,152	1,254
Vay và nợ thuê ngắn hạn	464	461	461	461
Phải trả người bán ngắn hạn	36.0	47.5	43.5	60.1
Nợ dài hạn	0.05	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-240	-317	-416	-496
Vốn chủ sở hữu	-240	-317	-416	-496
Vốn điều lệ	272	272	272	272
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0